PHỤ LỤC

BẢNG GIÁ CHI TIẾT CÁC CĂN NHÀ Ở XÃ HỘI
DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI KHU ĐÔ THỊ PHÚ CƯỜNG PHÚ QUÝ
(NHÀ Ở XÃ HỘI LIỀN KỀ KHU ĐÔ THỊ PHÚ CƯỜNG PHÚ QUÝ – LÔ S11 ĐẾN S19)

(Đính kèm Công văn số 6819/ SXD-QLN ngày 11/ 8 / 2026 của Sở Xây dựng)

Đvt: đồng, m^2

STT	LÔ/CĂN	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH 1 CĂN		GIÁ BÁN TẠM TÍNH 1 M^2 SÀN XÂY DỰNG	GIÁ BÁN TẠM TÍNH 1 CĂN (VAT)	GIÁ BÁN ÁP DỤNG 1 CĂN (VAT)
			ĐẤT	SÀN			
		(căn)	*(m^2)*	*(m^2)*	*(đồng/m^2)*	*(đồng)*	*(đồng)*
	TỔNG	**228**					
	S11	**34**					
1	Căn 01	1	69,55	109,16	14.654.917	1.599.730.778	1.585.000.000
2	Căn 02-08	7	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
3	Căn 09, 10	2	69,30	106,98	14.016.644	1.499.500.620	1.490.000.000
4	Căn 11-16	6	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
5	Căn 17	1	69,55	109,16	14.654.917	1.599.730.778	1.585.000.000
6	Căn 18	1	69,55	109,16	15.054.940	1.643.397.287	1.630.000.000
7	Căn 19-24	6	69,30	106,98	13.740.893	1.470.000.751	1.460.000.000
8	Căn 25, 26	2	69,30	106,98	14.423.352	1.543.010.168	1.530.000.000
9	Căn 27-33	7	69,30	106,98	13.740.893	1.470.000.751	1.460.000.000
10	Căn 34	1	69,55	109,16	15.054.940	1.643.397.287	1.630.000.000

STT	LÔ/CĂN	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH 1 CĂN		GIÁ BÁN TẠM TÍNH 1 M^2 SÀN XÂY DỰNG	GIÁ BÁN TẠM TÍNH 1 CĂN (VAT)	GIÁ BÁN ÁP DỤNG 1 CĂN (VAT)
			ĐẤT	SÀN			
		(căn)	*(m^2)*	*(m^2)*	*(đồng/m^2)*	*(đồng)*	*(đồng)*
	S12	**92**					
11	Căn 01	1	69,55	109,16	14.654.917	1.599.730.778	1.585.000.000
12	Căn 02-12	11	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
13	Căn 13, 14	2	69,30	106,98	14.016.644	1.499.500.620	1.490.000.000
14	Căn 15-26	12	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
15	Căn 27, 28	2	69,30	106,98	13.840.405	1.480.646.482	1.470.000.000
16	Căn 29-36	8	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
17	Căn 37, 38	2	69,30	106,98	13.840.405	1.480.646.482	1.470.000.000
18	Căn 39-45	7	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
19	Căn 46	1	69,55	109,16	14.654.917	1.599.730.778	1.585.000.000
20	Căn 47	1	69,55	109,16	15.054.940	1.643.397.287	1.630.000.000
21	Căn 48-54	7	69,30	106,98	13.740.893	1.470.000.751	1.460.000.000
22	Căn 55, 56	2	69,30	106,98	14.247.112	1.524.156.031	1.510.000.000
23	Căn 57-64	8	69,30	106,98	13.740.893	1.470.000.751	1.460.000.000
24	Căn 65, 66	2	69,30	106,98	14.247.112	1.524.156.031	1.510.000.000
25	Căn 67-78	12	69,30	106,98	13.740.893	1.470.000.751	1.460.000.000
26	Căn 79, 80	2	69,30	106,98	14.423.352	1.543.010.168	1.530.000.000
27	Căn 81-91	11	69,30	106,98	13.740.893	1.470.000.751	1.460.000.000

STT	LÔ/CĂN	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH 1 CĂN		GIÁ BÁN TẠM TÍNH 1 M^2 SÀN XÂY DỰNG	GIÁ BÁN TẠM TÍNH 1 CĂN (VAT)	GIÁ BÁN ÁP DỤNG 1 CĂN (VAT)
			ĐẤT	SÀN			
		(căn)	*(m^2)*	*(m^2)*	*(đồng/m^2)*	*(đồng)*	*(đồng)*
28	Căn 92	1	69,55	109,16	15.054.940	1.643.397.287	1.630.000.000
	S17	**50**					
29	Căn 01	1	69,55	109,16	15.054.940	1.643.397.287	1.630.000.000
30	Căn 02-11	10	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
31	Căn 12, 13	2	69,30	106,98	14.016.644	1.499.500.620	1.490.000.000
32	Căn 14-24	11	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
33	Căn 25	1	69,55	109,16	14.654.917	1.599.730.778	1.585.000.000
34	Căn 26	1	69,55	109,16	14.654.917	1.599.730.778	1.585.000.000
35	Căn 27-37	11	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
36	Căn 38, 39	2	69,30	106,98	14.016.644	1.499.500.620	1.490.000.000
37	Căn 40-49	10	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
38	Căn 50	1	69,55	109,16	15.054.940	1.643.397.287	1.630.000.000
	S18	**52**					
39	Căn 01	1	69,55	108,28	15.194.734	1.645.285.802	1.640.000.000
40	Căn 02-12	11	69,30	106,65	13.858.775	1.478.038.372	1.475.000.000
41	Căn 13, 14	2	69,30	106,65	14.540.128	1.550.704.658	1.550.000.000
42	Căn 15-25	11	69,30	106,65	13.858.775	1.478.038.372	1.475.000.000
43	Căn 26	1	69,55	108,28	15.194.734	1.645.285.802	1.640.000.000

STT	LÔ/CĂN	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH 1 CĂN		GIÁ BÁN TẠM TÍNH 1 M^2 SÀN XÂY DỰNG	GIÁ BÁN TẠM TÍNH 1 CĂN (VAT)	GIÁ BÁN ÁP DỤNG 1 CĂN (VAT)
			ĐẤT	SÀN			
		(căn)	*(m^2)*	*(m^2)*	*(đồng/m^2)*	*(đồng)*	*(đồng)*
44	Căn 27	1	69,55	108,28	14.589.823	1.579.786.039	1.575.000.000
45	Căn 28-38	11	69,30	106,65	13.246.827	1.412.774.050	1.410.000.000
46	Căn 39, 40	2	69,30	106,65	13.928.179	1.485.440.336	1.480.000.000
47	Căn 41-51	11	69,30	106,65	13.246.827	1.412.774.050	1.410.000.000
48	Căn 52	1	69,55	108,28	14.993.097	1.623.452.548	1.620.000.000